TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 572/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 11-8-2017
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thanh Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Cúc

2. Bà Tiêu Kim Thuận

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Quỳnh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Mạnh Thị Tú Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 319/2017/TLST-DSST ngày 12 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2017/QĐST- HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Nguyên L, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: 250 đường 3/2, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 286/17 Tô Hiến Thành, Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Trần Ngọc B, sinh năm 1949 – Luật sư Văn phòng luật sư Trần Ngọc B. Thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: 250 đường 3/2, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 286/17 Tô Hiến Thành, Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2017 nguyên đơn ông Phạm Nguyên L trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị N tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường 12 Quận 10 cấp ngày 16/01/2009. Quá trình chung sống do bà N không quan tâm đến đời sống vợ chồng, luôn có thái độ bất kính đối với cha mẹ chồng và không chăm sóc con khi đau bệnh. Ông L đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả nên hai bên đã sống ly thân từ năm 2015. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên Ông L xin được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông L khai có 02 con chung tên Phạm Đức N, sinh ngày 11/4/2010 và Phạm Đức A sinh ngày 14/11/2014. Ông L xin được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông L khai không có.

Bà Nguyễn Thị N tại bản tự khai ngày 31/5/2017 trình bày: Bà xác nhận quá trình kết hôn đúng như Ông L trình bày. Tuy nhiên, bà xác định còn thương chồng và mong muốn con có cha và mẹ nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: bà N khai có 02 con chung tên Phạm Đức N, sinh ngày 11/4/2010 và Phạm Đức A sinh ngày 14/11/2014. Nếu tòa giải quyết cho ly hôn bà xin được nuôi hai con và yêu cầu cấp dưỡng sau.

Về tài sản chung và nợ chung: bà N khai không có.

Tại phiên tòa hôm nay Ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu và các ý kiến trình bày. Tòa án quyết định đưa vụ án xét xử lúc 08 giờ 00 ngày 20/7/2017, bà N vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử quyết định hõan phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, dù đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tống đạt xét xử lần 2 hợp lệ nhưng bà N vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn luật sư ông Trần Ngọc B trình bày: Ông L và bà N tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Bản thân bà N trong cuộc sống vợ chồng luôn thiếu sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với chồng con và luôn có thái độ bất kính đối với cha mẹ chồng nên mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Về con chung do hiện tại bà N không có việc làm và nơi ở ổn định, không chứng minh được thu nhập và điều kiện nuôi con. Từ những cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn cho Ông L được ly hôn với bà N và giao hai trẻ cho Ông L trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung hai bên khai không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10, quyển 01/2009 ngày 16/01/2009 của UBND Phường A, Quận B, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Nguyên L và bà Nguyễn Thị N là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, nay Ông L yêu cầu ly hôn là tranh chấp "Ly hôn" thuộc

thẩm quyền giải quyết của Toà án. Bị đơn bà N có hộ khẩu thường trú tại 250 đường 3/2, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và hiện đang cư trú tại địa chỉ 286/17 Tô Hiến Thành, Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10.

Xét bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông L trình bày vợ chồng sống không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bà N không tôn trọng gia đình và cha mẹ Ông L cũng như không quan tâm, chăm sóc con cái. Ông L và gia đình đã nhiều lần động viên nhưng bà N vẫn không thay đổi nên tình trạng ngày càng trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên Ông L mong muốn được ly hôn. Bản thân bà N lại xác định cá nhân bà không có mâu thuẫn gì đến gia đình chồng và bà còn thương chồng, thương con nên không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại bản tự khai và biên bản hòa giải bà N xác nhận bản thân vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chỉ xảy ra trong gia đình nên chính quyền địa phương không thể biết. Mặc khác, trong đơn trình bày ngày 20/6/2017 bà gửi đến Tòa nội dung trình bày Ông L có quan hệ khác bên ngoài và gia đình chồng thường xuyên đánh bà và sự việc này đã được bà báo với chính quyền địa phương nhờ can thiệp giải quyết. Việc bà N không đồng ý ly hôn nhưng lại không đưa ra giải pháp hàn gắn lại khẳng định tình cảm vợ chồng có xung đột và nhất quyết không ly hôn vì không biết đi đâu về đâu. Từ những phân tích trên xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và Ông L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Ông L xin ly hôn với bà N là có cơ sở nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu xin nuôi con chung, Hội đồng xét xử nhận định:

Quá trình chung sống Ông L và bà N khai có 02 con chung tên Phạm Đức N, sinh ngày 11/4/2010 và Phạm Đức A sinh ngày 14/11/2014. Cả hai mong muốn được nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án Tòa đã thông báo cho Ông L và bà N có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh thu nhập và điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, bà N không đến Tòa cung cấp chứng cứ chứng minh và chỉ gửi bản tường trình ngày 20/6/2017 trình bày bà không đi làm, ở nhà và để các con lớn bà xin đi làm thiết kế, may đo thời trang. Bản thân Ông L đã cung cấp đầy đủ các chứng cứ chứng minh điều kiện nuôi con như: Quyết định bổ nhiệm đối với viên chức quản lý đối với Ông L giữ chức vụ Giám đốc Bảo hiểm xã hội quận Tân Phú và bản sao kê tiền lương của Ông L trên 9.000.000 đồng/tháng. Từ những cơ sở trên Hội đồng xét xử cần phân tích như sau:

Đối với yêu cầu nuôi trẻ Phạm Đức N, sinh ngày 11/4/2010 thì theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình quy định ‘‘nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con’’. Trong quá trình giải quyết vụ án, trẻ Nguyên có đơn trình bày nguyện vọng mong muốn được ở với bố và em nên Hội đồng xét xử giao trẻ Nguyên cho Ông L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của trẻ cũng như quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu nuôi trẻ Phạm Đức A sinh ngày 14/11/2014 thì tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình quy định ‘‘Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con...’’. Như đã phân tích điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con như trên cho thấy Ông L hiện có việc làm, thu nhập và nơi ở ổn định. Bản thân bà N hiện tại không có thu nhập và nơi ở tại Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là địa chỉ nhà chồng. Mặc khác, trong đơn tường trình có xác nhận của Tổ trưởng tổ dân phố 93, Phường D, Quận B có ý kiến mong muốn Ông L được nuôi hai con vì bà N không làm tròn nghĩa vụ chăm sóc con chung. Bên cạnh đó, khi trẻ Anh nhập viện bà N cũng không biết và không vào chăm sóc thể hiện tại bảng kê chi phí khám, chữa bệnh nội trú tại phần xác nhận của người bệnh không phải do bà N ký và làm thủ tục cho trẻ Anh. Từ những phân tích trên cho thấy bà N không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Do đó, việc giao trẻ Anh cho Ông L nuôi là có cơ sở nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét bà N hiện không có việc làm và thu nhập ổn định nên ghi nhận sự tự nguyện của Ông L không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản chung: Hai bên cùng khai không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông L phải chịu án phí theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 56, 58, 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 5, khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn :

Về quan hệ vợ chồng: Ông Phạm Nguyên L được ly hôn bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Giao hai trẻ Phạm Đức N, sinh ngày 11/4/2010 và Phạm Đức A sinh ngày 14/11/2014 cho Ông L trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của Ông L không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng viêc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Về tài sản chung: Hai bên khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Ông L chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001336 ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết./.

Hội thẩm nhân dân
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- UBND P12Q10;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Nhàn